

Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia
Tầng 5 Tòa nhà Samsora Premier- Số 105 Chu Văn An - P.Yết Kiêu-Q.Hà Đông- Hà Nội
MST: 0102108468

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2022

Hồ sơ gồm

1. Bảng tình hình tài chính
2. Báo cáo thu nhập toàn diện
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Nơi nhận - Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh
- Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
- Văn phòng HDQT

CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH-TT334

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | 0 | 0 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130) | 100 | | 1.453.482.991.353 | 1.383.361.807.205 |
| I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129) | 110 | | 1.400.134.999.971 | 1.382.255.358.125 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | | 627.300.124.727 | 582.478.866.834 |
| 1.1. Tiền | 111.1 | | 477.300.124.727 | 582.478.866.834 |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 150.000.000.000 | 0 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 112 | | 600.834.732.956 | 788.022.206.050 |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | | | 0 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 | | 0 | 11.617.813.354 |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 | | 0 | 0 |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 | | 0 | 0 |
| 7. Các khoản phải thu | 117 | | 1.795.068.493 | 0 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 | | 1.795.068.493 | 0 |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | - | 0 |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 | | - | 0 |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được | 117.3.1 | | - | 0 |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 0 | 0 |
| 8. Trả trước cho người bán | 118 | | 218.500.000 | 66.000.000 |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | | 169.910.070.492 | 70.471.887 |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 | | 0 | 0 |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 | | 0 | 0 |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | | 76.503.303 | 0 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*) | 129 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139) | 130 | | 53.347.991.382 | 1.106.449.080 |
| 1. Tam ứng | 131 | | 1.195.329.939 | 725.242.989 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 | | 290.354.000 | |



| | | | | |
|--|------------|--|----------------------|----------------------|
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | | 1.585.588.063 | 366.206.091 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | | 50.276.719.380 | 15.000.000 |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 135 | | 0 | 0 |
| 6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 136 | | 0 | 0 |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác | 137 | | 0 | 0 |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 138 | | 0 | 0 |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 139 | | 0 | 0 |
| B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260) | 200 | | 8.182.936.564 | 8.336.070.931 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 | | 0 | 0 |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 | | 0 | 0 |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con | 212.2 | | 0 | 0 |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212.3 | | 0 | 0 |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | | 0 | 0 |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | 213 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.168.990.487 | 2.865.425.108 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 240.194.688 | 405.768.080 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.088.613.840 | 1.088.613.840 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223a | | -848.419.152 | -682.845.760 |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | 223b | | 0 | 0 |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226a | | 0 | 0 |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 226b | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 1.928.795.799 | 2.459.657.028 |
| - Nguyên giá | 228 | | 8.606.008.794 | 8.606.008.794 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229a | | -6.677.212.995 | -6.146.351.766 |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý | 229b | | 0 | 0 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232a | | 0 | 0 |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý | 232b | | 0 | 0 |

| | | | | |
|---|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | 150.000.000 | 150.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 5.863.946.077 | 5.320.645.823 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | | | 277.485.580 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | | | 126.303.804 |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 | | | |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | | 5.863.946.077 | 4.916.856.439 |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 | | 0 | 0 |
| 6. Lợi thế thương mại | 256 | | 0 | 0 |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn | 260 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.461.665.927.917 | 1.391.697.878.136 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340) | 300 | | 376.535.340.490 | 227.067.987.847 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 376.535.340.490 | 227.067.987.847 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn | 311 | | 149.800.000.000 | 0 |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 | | 149.800.000.000 | 0 |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn | 313 | | 0 | 0 |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | 314 | | 0 | 0 |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ | 315 | | 0 | 0 |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 | | 197.600.000.000 | 153.100.000.000 |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 317 | | 0 | 0 |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | 0 | 0 |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 | | 0 | 0 |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | | 20.456.213.962 | 44.833.125.000 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 | | 743.300.000 | 683.300.000 |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | | 1.757.587.808 | 13.919.300.361 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 | | 2.384.855.937 | 8.123.848.594 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 148.518.040 | 80.247.120 |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | | 1.933.702.121 | 1.522.859.349 |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 | | | |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 | | | |
| 16. Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 | | | |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | | 1.710.983.045 | 4.805.127.846 |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 | | | |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 | | 179.577 | 179.577 |

| | | | | |
|---|--------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | 332 | | | |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | 0 | 0 |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 341 | | 0 | 0 |
| 1.1.Vay dài hạn | 342 | | 0 | 0 |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn | 343 | | 0 | 0 |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn | 344 | | 0 | 0 |
| 3.Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ | 345 | | 0 | 0 |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 | | 0 | 0 |
| 5. Phải trả người bán dài hạn | 347 | | 0 | 0 |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn | 348 | | 0 | 0 |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn | 349 | | 0 | 0 |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn | 350 | | 0 | 0 |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 | | 0 | 0 |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 | | 0 | 0 |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 | | 0 | 0 |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 | | 0 | 0 |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư | 355 | | 0 | 0 |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 | | 0 | 0 |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 357 | | 0 | 0 |
| A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420) | 400 | | 1.085.130.587.427 | 1.164.629.890.289 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.085.130.587.427 | 1.164.629.890.289 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| 1.1.Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| b. Cổ phiếu ưu đãi | 411.1b | | 0 | 0 |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 | | 0 | 0 |
| 1.3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn | 411.3 | | 0 | 0 |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | 0 | 0 |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*) | 411.5 | | 0 | 0 |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 | | 0 | 0 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 | | 528.621.659 | 528.621.659 |

| | | | | |
|---|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 | | 219.857.812 | 219.857.812 |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | | 84.382.107.956 | 163.881.410.818 |
| 7.1.Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | -9.432.597.653 | 70.066.528.461 |
| 7.2.Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 | | 93.814.705.609 | 93.814.882.357 |
| 8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 418 | | 0 | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | 0 | |
| TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 1.461.665.927.917 | 1.391.697.878.136 |
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | | | 0 | 0 |
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | 0 | 0 |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 | | 0 | 0 |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản nhận thế chấp | 003 | | 0 | 0 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | 0 | 0 |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 | | 0 | 0 |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 | | 0 | 0 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 | | 224.605.820.000 | 240.900.540.000 |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 | | 0 | 0 |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 | | 0 | 0 |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 | | 0 | 0 |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | | 0 | 0 |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 | | 0 | 0 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | 0 | 0 |
| 1.Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | | 4.406.822.390.990 | 3.905.049.920.000 |
| a.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 4.406.822.390.990 | 2.430.726.030.000 |
| b.Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 0 | 848.462.710.000 |
| c.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 | | 0 | 597.963.820.000 |
| d.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 | | 0 | 953.260.000 |
| e.Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 0 | 26.944.100.000 |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 | | 0 | 0 |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | | 0 | 115.169.120.000 |
| a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 0 | 78.169.120.000 |
| b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 | | 0 | - |

| | | | | |
|---|-------|--|----------------|----------------|
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 022.3 | | 0 | 37.000.000.000 |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 | | 0 | 0 |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư | 024.a | | 0 | 0 |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư | 024.b | | 0 | 0 |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư | 025 | | 0 | 0 |
| 7. Tiền gửi của khách hàng | 026 | | 29.870.278.097 | 82.022.780.920 |
| 7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 027 | | 29.556.327.587 | 77.342.489.273 |
| 7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | | 3.375.362 | 3.436.264 |
| 7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 029 | | 310.575.148 | 4.676.855.383 |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước | 029.1 | | 166.077.671 | 4.644.845.337 |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 | | 144.497.477 | 32.010.046 |
| 7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | | 0 | 0 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031 | | 29.870.278.097 | 81.999.480.920 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 | | 29.633.134.314 | 81.762.335.287 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 | | 237.143.783 | 237.145.633 |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 032 | | | 23.300.000 |
| 10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 033 | | 0 | 0 |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 034 | | 0 | 0 |
| Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | 0 | 0 |

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIẾN



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Anh Dũng

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ - TT334

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý năm nay | Quý năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---|----------------|----------------|-----------------------|-----------------------|---|---|
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | - | - | - | - |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 | | 58.784 | 13.236.919.137 | 64.059.669.100 | 52.095.396.820 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính | 01.1 | | | 13.236.902.887 | 21.020.286.390 | 18.635.528.086 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 01.2 | | | | 38.051.891.150 | 31.094.892.026 |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL | 01.3 | | 58.784 | 16.250 | 4.987.491.560 | 2.364.976.708 |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | | | | | |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | | 17.512.590.185 | 13.793.431.411 | 52.507.139.015 | 33.979.448.955 |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 | | | | | |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 | | | | | |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | | 4.305.948.157 | 5.107.013.929 | 15.573.927.049 | 10.418.147.153 |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 | | | | | |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 08 | | | | | |
| 1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | | 863.001.510 | 668.923.240 | 2.866.874.663 | 2.102.950.331 |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | | 4.860.000.000 | 296.818.181 | 15.423.200.000 | 8.167.636.363 |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác | 11 | | - | - | - | - |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11) | 20 | | 27.541.598.636 | 33.103.105.898 | 150.430.809.827 | 106.763.579.622 |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | - | - | - | - |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 21 | | 1.964.080.000 | 747.604.530 | 164.101.540.534 | 7.022.503.565 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính | 21.1 | | 1.964.080.000 | 747.604.530 | 33.138.104.684 | 1.074.734.530 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL | 21.2 | | | | 130.963.435.850 | 5.947.769.035 |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 | | - | - | - | - |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 | | | 5.386.323.403 | | 5.606.323.403 |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 23 | | - | - | - | - |

| | | | | | |
|---|-----------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24 | - | - | - | - |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | 25 | - | - | - | - |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | | | | |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | 3.454.991.423 | 3.609.539.080 | 11.259.772.553 | 7.782.826.762 |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 | | 1.000.000 | 1.000.000 | 55.310.000 |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 29 | 2.778.500.000 | 59.000.000 | 10.413.000.000 | 1.807.863.636 |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | 176.953.743 | 176.953.743 | 530.861.229 | 530.861.229 |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | 31 | | | | |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác | 32 | 100.000 | 936.400 | 28.162.950 | 3.213.212.082 |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->32) | 40 | 8.374.625.166 | 9.981.357.156 | 186.334.337.266 | 26.018.900.677 |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | - | - | - | - |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | - | - | - | - |
| 3.2. Doanh thu, dư thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | 1.823.314.133 | 63.869.715 | 2.101.469.961 | 120.987.454 |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 | - | - | - | - |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư | 44 | 26.726.575.343 | - | 35.137.219.180 | - |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44) | 50 | 28.549.889.476 | 63.869.715 | 37.238.689.141 | 120.987.454 |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | - | - | - | - |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | - | - | - | - |
| 4.2. Chi phí lãi vay | 52 | 8.577.884.601 | 4.694.887.372 | 23.593.179.655 | 10.720.112.542 |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 | - | - | - | - |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 54 | - | - | - | - |
| 4.5. Chi phí đầu tư khác | 55 | 26.190.500.000 | 31.050.000 | 36.516.250.000 | 81.050.000 |
| 5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 56 | - | - | - | - |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51->56) | 60 | 34.768.384.601 | 4.725.937.372 | 60.109.429.655 | 10.801.162.542 |
| V. CHI BÁN HÀNG | 61 | - | - | - | - |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | 62 | 6.417.568.780 | 5.761.789.963 | 16.493.306.641 | 14.781.805.977 |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40-60-61-62) | 70 | 6.530.909.565 | 12.697.891.122 | (75.267.574.594) | 55.282.697.880 |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | - | - | - | - |
| 8.1. Thu nhập khác | 71 | | | 22 | 10.824 |
| 8.2. Chi phí khác | 72 | - | - | 3.500.000 | - |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72) | 80 | - | - | (3.499.978) | 10.824 |

| | | | | | | |
|--|------------|--|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80) | 90 | | 6.530.909.565 | 12.697.891.122 | (75.271.074.572) | 55.282.708.704 |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện | 91 | | 6.530.909.565 | 12.697.891.122 | (75.272.074.572) | 30.135.585.713 |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 | | | | | 25.147.122.991 |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | - | 2.539.574.974 | 4.227.228.290 | 5.860.044.833 |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | | | 2.539.574.974 | 4.227.228.290 | 5.860.044.833 |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | - | - | - | - |
| XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100) | 200 | | 6.530.909.565 | 10.158.316.148 | (79.498.302.862) | 49.422.663.871 |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | 201 | | - | - | - | - |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ | 202 | | - | - | - | - |
| 11.3. Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 203 | | - | - | - | - |
| XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | 300 | | - | - | - | - |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 301 | | - | - | - | - |
| 12.2. Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh | 302 | | - | - | - | - |
| 12.3. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh | 303 | | - | - | - | - |
| 12.4. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | 304 | | - | - | - | - |
| 12.5. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia | 305 | | - | - | - | - |
| 12.6. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh | 306 | | - | - | - | - |
| 12.7. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 307 | | - | - | - | - |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | - | - | - | - |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu | 401 | | - | - | - | - |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát | 402 | | - | - | - | - |
| XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | - | - | - | - |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 | | - | - | - | - |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 | | - | - | - | - |

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIÊN



BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Đ. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Hồ Anh Dũng

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ - TT334

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|--|-------------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | - | - |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | 6.530.909.565 | 12.697.891.122 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | 17.826.931.037 | -4.418.415.165 |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | | 214.315.638 | 247.059.767 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | | | - |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện. | 05 | | | - |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | (8.577.884.601) | (4.696.524.932) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 07 | | | - |
| -Dự thu tiền lãi | 08 | | | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 09 | | 26.190.500.000 | 31.050.000 |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | 28.154.680.000 | 6.165.914.333 |
| - Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 11 | | | |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 12 | | - | - |
| - Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay | 13 | | - | - |
| - Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại | 14 | | - | - |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT | 15 | | - | - |
| - Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 16 | | - | - |
| - Lỗ khác | 17 | | 28.154.680.000 | 6.165.914.333 |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | | (58.075.617.711) | (8.625.017.182) |
| - Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 19 | | | |
| - Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 20 | | - | - |
| - Lãi khác | 21 | | (58.075.617.711) | (8.625.017.182) |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | 37.636.182.290 | 45.948.477.818 |

| | | | | |
|---|-----------|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL | 31 | | (4.495.714.900) | (19.554.228.357) |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 32 | | - | - |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | - | |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS | 34 | | - | |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | 35 | | (1.795.068.493) | 14.602.610.000 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 36 | | - | - |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | 50.594.603.924 | 44.691.943.458 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch TSTC | 38 | | - | |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | - | - |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (815.024.678) | 57.580.000 |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay) | 41 | | (2.721.633.448) | 4.494.827.130 |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | | |
| (-) Thuế TNDN đã nộp | 43 | | - | |
| (-) Lãi vay đã trả | 44 | | 513.579.547 | (34.752.268) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | (3.294.000.000) | 2.195.000.000 |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | 14.802.760 | (29.996.898) |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | (301.693.765) | (106.546.925) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | 14.802.760 | (29.996.898) |
| - Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC | 49 | | | - |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (78.471.417) | (337.961.424) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 51 | | - | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 52 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 60 | | 32.073.085.181 | 51.768.850.926 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | - | - |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | | (86.315.850) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 62 | | - | - |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 63 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | 64 | | 1.000.000 | - |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65 | | 20.647.916.728 | 10.485.736 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | 20.648.916.728 | (75.830.114) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|--|------------------------|-------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu | 71 | | | - |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành | 72 | | - | - |
| 3. Tiền vay gốc | 73 | | 20.000.000.000 | 98.000.000.000 |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 73.1 | | - | - |
| 3.2. Tiền vay khác | 73.2 | | 20.000.000.000 | 98.000.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 74 | | - | (97.500.000.000) |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 74.1 | | - | - |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | 74.2 | | - | - |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác | 74.3 | | | (97.500.000.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 75 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 76 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | 20.000.000.000 | 500.000.000 |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 90 | | 72.722.001.909 | 52.193.020.812 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 101 | | 554.578.122.818 | 237.242.614.426 |
| - Tiền | 101.1 | | 404.578.122.818 | 237.242.614.426 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | 150.000.000.000 | - |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 102 | | - | - |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ | 103 | | 627.300.124.727 | 289.435.635.238 |
| - Tiền | 103.1 | | 477.300.124.727 | 289.435.635.238 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | | 150.000.000.000 | - |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 104 | | | - |

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIẾN

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hà Anh Dũng

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MGUT - PPGT - QUÝ - TT334

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
|---|-------------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | | | - | - |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | | 3.743.072.550.832 | 3.694.767.799.135 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | | (3.886.722.734.651) | (3.603.464.289.309) |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 03 | | | |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 04 | | | - |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 05 | | - | |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 06 | | - | - |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 07 | | 3.738.926.831.261 | 3.616.942.161.767 |
| 8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 08 | | (3.574.823.884.923) | (3.607.903.979.973) |
| 9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 09 | | - | - |
| 10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 10 | | - | - |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | | - | - |
| 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán | 12 | | - | - |
| 13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán | 13 | | - | - |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | | - | - |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | | | |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ | 20 | | 20.452.762.519 | 100.341.691.620 |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng | 30 | | 9.417.515.578 | 26.318.723.431 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | 31 | | 9.417.515.578 | 26.318.723.431 |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn: | 32 | | 9.352.754.930 | 25.935.134.995 |
| -Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33 | | 3.373.661 | 3.564.719 |

| | | | | |
|--|-----------|--|-----------------------|------------------------|
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 34 | | 61.386.987 | 380.023.717 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn | 35 | | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | 36 | | - | - |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 37 | | - | - |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng | 40 | | 29.870.278.097 | 126.660.415.051 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | 41 | | 29.870.278.097 | 126.660.415.051 |
| -Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn | 42 | | 29.556.327.587 | 114.225.869.640 |
| -Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | | 3.375.362 | 3.500.517 |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 44 | | 310.575.148 | 12.431.044.894 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn | 45 | | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | 46 | | - | - |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 47 | | - | - |

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM HỒNG THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM THỊ CHIẾN

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2022



BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Anh Dũng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| | | | Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 | | Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 | | | |
| | 01/01/2021 | 01/01/2022 | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | 30/09/2021 | 30/09/2022 |
| I. Biến động vốn chủ sở | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 170.000.000.000 | 1.000.000.000.000 | 130.000.000.000 | - | - | - | 300.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 170.000.000.000 | 1.000.000.000.000 | 130.000.000.000 | - | - | - | 300.000.000.000 | 1.000.000.000.000 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 528.621.659 | 528.621.659 | - | - | - | - | 528.621.659 | 528.621.659 |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 219.857.812 | 219.857.812 | - | - | - | - | 219.857.812 | 219.857.812 |
| 8. Lợi nhuận chưa phân | 71.254.509.765 | 163.881.410.818 | 164.139.568.164 | 174.716.904.293 | 34.541.319.837 | 114.040.622.699 | 60.677.173.636 | 84.382.107.956 |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện | 60.758.321.725 | 70.066.705.209 | 138.992.445.173 | 166.958.585.402 | 34.541.319.837 | 114.040.622.699 | 32.792.181.496 | (9.432.597.653) |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | 10.496.188.040 | 93.814.705.609 | 25.147.122.991 | 7.758.318.891 | - | - | 27.884.992.140 | 93.814.705.609 |
| Tổng cộng | 242.002.989.236 | 1.164.629.890.289 | 294.139.568.164 | 174.716.904.293 | 34.541.319.837 | 114.040.622.699 | 361.425.653.107 | 1.085.130.587.427 |

Người lập biểu



Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chiên

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2022
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Anh Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty chứng khoán**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0103015005 ngày 11/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009, Quyết định 89/GPĐC-UBCK ngày 31/05/2012, Quyết định số 97/GPĐC-UBCK ngày 04/7/2012 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 29/GPĐC-UBCK ngày 17/06/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 17/06/2014 Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán cấp Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK về việc thay đổi người đại diện theo Pháp luật của Công ty.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Kinh doanh số 0103015005 ngày 11 tháng 12 năm 2006 thì Vốn điều lệ của Công ty là **1.000.000.000.000 đồng (Một nghìn tỷ đồng chẵn)**.

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 15/12/2006 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28/05/2012, ngày 12/03/2013 và ngày 31/05/2016.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán./.
- Tự doanh chứng khoán

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 5, Tòa nhà Samsora Premier, Số 105 Chu Văn An, P Yên Kiêu, Q Hà Đông, Hà Nội

1.3 Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.

- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.

- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh và;
- + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện; và
 - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).
- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

1.4 Cấu trúc Công ty chứng khoán

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc là đơn vị hạch toán báo số

Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 514/QĐ-UBCK ngày 20 tháng 05 năm 2016.

2. Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng trong kỳ kế toán**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán đối với Công ty chứng khoán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

3.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

4. Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn của Công ty, tiền gửi của tổ chức phát hành và tiền bù thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, vàng tiền tệ và tiền đang chuyển, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro)

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải được phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

4.2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL)

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL được phản ánh trên cơ sở thuần (bằng giá mua hoặc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại):

- Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn tài sản tài chính đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Các tài sản tài chính này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường.

4.2.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu của nhà đầu tư được ghi nhận dựa trên Hợp đồng cho vay margin, Hợp đồng ứng trước tiền mua chứng khoán và các chứng từ giao dịch thực tế.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng này theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán" và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|----------------------------|---------------------------------|
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 08 |

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý giao dịch và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán" và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014", Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|---------------------|---------------------------------|
| Phần mềm máy tính | 03 - 15 |

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán: Được ghi nhận theo giá gốc tại ngày đầu tư, mua cổ phiếu.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày đầu tư.

4.6 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: Chi phí thuê nhà, thuê văn phòng, chi phí dịch vụ trả trước, công cụ dụng cụ có giá trị lớn và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa là 3 năm.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu, thu nhập của Công ty bao gồm: doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng và lãi tiền gửi ngân hàng phù hợp với quy định của Luật chứng khoán và doanh thu khác phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh của Công ty.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng. Doanh thu này bao gồm:

- Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán;
- Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính;
- Doanh thu từ các dịch vụ tài chính khác,
- Doanh thu cho thuê, sử dụng tài sản.

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định trên cơ sở mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập từ lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ dựa trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Các nghĩa vụ về thuế******Thuế giá trị gia tăng***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****5.1. Tiền**

| | 30/09/2022 | 30/06/2022 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt tại quỹ | 608.328.153 | 604.163.601 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 475.834.159.221 | 403.190.584.814 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 857.637.353 | 783.374.403 |
| Cộng | 477.300.124.727 | 404.578.122.818 |

5.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

| Chỉ tiêu | Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Cổ phiếu) | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND) |
|----------------|---|--|
| Cửa nhà đầu tư | 129.004.089 | 2.811.597.674.450 |
| - Cổ phiếu | 129.004.089 | 2.811.597.674.450 |

5.3. Các loại tài sản tài chính**5.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

| Tài sản FVTPL | Đơn vị tính: VND | | | |
|--------------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | 30/09/2022 | | 30/06/2022 | |
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| Cổ phiếu niêm yết | | | | |
| 1 DVN | 72.562.888.218 | 70.682.020.000 | 72.562.888.218 | 73.858.740.000 |
| 2 DSN | 27.253.472.727 | 26.928.000.000 | 27.253.472.727 | 24.148.500.000 |
| 3 DNP | 113.404.315.399 | 159.613.675.200 | 113.404.315.399 | 157.713.512.400 |
| 4 DXG | 1.616.331 | 1.055.600 | 1.616.331 | 1.014.000 |
| 5 CCI | 10.851.250.000 | 20.812.875.000 | 10.851.250.000 | 24.455.000.000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| | | | | |
|-------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| 6 SAM | 113.904.350.000 | 87.666.907.250 | 113.904.350.000 | 66.911.492.100 |
| 7 HDC | 18.769.808.571 | 9.101.250.000 | 18.769.808.571 | 8.325.000.000 |
| 8 SJS | 149.831.000.000 | 135.232.000.000 | 149.831.000.000 | 151.924.700.000 |
| 9 OPC | 64.827.000.000 | 69.320.878.500 | 64.827.000.000 | 69.625.800.000 |
| 10 VDP | 4.550.000.000 | 5.320.000.000 | 4.550.000.000 | 5.320.000.000 |
| 11 TTE | 19.450.000.000 | 10.800.000.000 | 19.450.000.000 | 14.000.000.000 |
| Các cổ phiếu khác | 29.583.657 | 29.583.657 | 29.583.657 | 55.864.060 |
| Cộng | 595.435.284.903 | 595.507.245.207 | 595.435.284.903 | 596.339.622.560 |

5.4. Các khoản phải thu

| | 30/09/2022 | 30/06/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp | | |
| Công ty Cổ phần PACIFIC PARTNERS | 4.898.800.000 | 4.898.800.000 |
| Công ty CP Đầu tư Năng lượng Trường Thịnh | 2.598.400.000 | 4.098.400.000 |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng An Việt | 3.666.300.000 | |
| Phải thu phí lưu ký, nhượng quyền | 78.829.707 | 82.317.723 |
| Nguyễn Thị Dịu | 17.049.336.490 | 25.146.045.624 |
| Tạ Thị Thu Hà | 15.674.432.739 | 24.575.817.639 |
| Trần Thục Hiền | 15.845.805.000 | 15.845.805.000 |
| Bùi Thị Quỳnh Trang | 17.866.039.309 | 26.139.287.682 |
| Nhâm Việt Bắc | 29.087.264.186 | 29.990.006.001 |
| Công ty CP TMDV ĐẦU TƯ AN PHÁT | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Phạm Hồng Thái | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phát Thủ Đô | 22.000.000 | 22.000.000 |
| Công ty Cổ phần SAM Holdings | - | 40.000.000 |
| Công ty CP Kinh Doanh BDS VHC | - | 42.000.000 |
| Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông (RAL) | - | 98.000.000 |
| Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán | 33.122.863.061 | 59.526.420.247 |
| Cộng | 169.910.070.492 | 220.504.899.916 |

5.5. Chi phí trả trước

| | 30/09/2022 | 30/06/2022 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | | |
| b) Dài hạn | 1.875.942.063 | 1.072.008.516 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.875.942.063 | 1.072.008.516 |
| Cộng | 1.875.942.063 | 1.072.008.516 |

5.6. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

| | 30/09/2022 | 30/06/2022 |
|------------------|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Tiền nộp ban đầu | 319.929.007 | 319.929.007 |
| Tiền nộp bổ sung | 4.137.579.135 | 4.137.579.135 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| | | |
|--|----------------------------------|------------------------|
| Tiền lãi phân bổ trong năm | 1.406.437.935 | 1.406.437.935 |
| Cộng | 5.863.946.077 | 5.863.946.077 |
| 5.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Đơn vị tính: VND | |
| Khoản mục | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/07/2022 | 1.088.613.840 | 1.088.613.840 |
| Mua trong kỳ | - | - |
| Số dư ngày 30/09/2022 | 1.088.613.840 | 1.088.613.840 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/07/2022 | 811.057.257 | 811.057.257 |
| Khấu hao trong kỳ | 37.361.895 | 37.361.895 |
| Số dư ngày 30/09/2022 | 848.419.152 | 848.419.152 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/07/2022 | 277.556.583 | 277.556.583 |
| Tại ngày 30/09/2022 | 240.194.688 | 240.194.688 |
| 5.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình | Đơn vị tính: VND | |
| Khoản mục | Phần mềm máy vi tính | Cộng |
| Nguyên giá | | |
| Số dư ngày 01/07/2021 | 8.606.008.794 | 8.606.008.794 |
| Mua trong kỳ | - | - |
| Số dư ngày 30/09/2022 | 8.606.008.794 | 8.606.008.794 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư ngày 01/07/2021 | 6.500.259.252 | 6.500.259.252 |
| Khấu hao trong kỳ | 176.953.743 | 176.953.743 |
| Số dư ngày 30/09/2022 | 6.677.212.995 | 6.677.212.995 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/07/2021 | 2.105.749.542 | 2.105.749.542 |
| Tại ngày 30/09/2022 | 1.928.795.799 | 1.928.795.799 |
| 5.9. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán | 30/09/2022 | 30/06/2022 |
| Tài sản tài chính | | |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 266.603.670.000 | 224.605.820.000 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | - | - |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | - | - |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | - | - |
| Tài sản tài chính chờ cho vay | - | - |
| Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay | - | - |
| Cộng | 266.603.670.000 | 224.605.820.000 |
| 5.10. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư | 30/09/2022 | 30/06/2022 |
| Tài sản tài chính | | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| Tài sản tài chính | VND | VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyên nhượng | 4.406.822.390.990 | 5.033.360.320.000 |
| Cộng | 4.406.822.390.990 | 5.033.360.320.000 |
| 5.11 Tiền gửi của Nhà đầu tư | 30/09/2022 | 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| 1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 29.556.327.587 | 9.352.782.430 |
| 1.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 29.554.325.381 | 9.350.781.233 |
| 1.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 2.002.206 | 2.001.197 |
| 2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức ngân hàng thương mại quản lý | - | - |
| 2.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | - | - |
| 2.2 Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | - | - |
| 3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 3.375.362 | 3.439.661 |
| 4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư | 310.575.148 | 61.518.987 |
| 4.1 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 166.077.671 | 26.204.097 |
| 4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 144.497.477 | 35.314.890 |
| Cộng | 29.870.278.097 | 9.417.741.078 |
| 5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 30/09/2022 | 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| Công ty TNHH MTV Nam Nung | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Vắc xin Pasteur Đà Lạt | 60.500.000 | 60.500.000 |
| Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai | 52.800.000 | 52.800.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư U&I (UNIGROUP) | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Công Ty CP Đầu Tư và TM Akito | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Công ty Cổ phần BV LAND | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Công ty Cổ phần Vận Tải Đa Phương Thức Duyên Hải | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Công ty CP Tư vấn - Thương mại - Dịch vụ Địa ốc Hoàng Quân (| 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty CP Dịch vụ T-VAN HILO (HILO) | - | 40.000.000 |
| Công ty Cổ phần Tập Đoàn Kim Tín | 55.000.000 | 55.000.000 |
| Công ty cổ phần Dược phẩm OPC | 743.300.000 | 623.300.000 |
| Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ | 623.300.000 | 623.300.000 |
| Cộng | 743.300.000 | 623.300.000 |
| 5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 30/09/2022 | 30/06/2022 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | VND | VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT | 13.770.820 | 55.805.496 |
| Thuế TNDN | - | - |
| Thuế TNCN | 1.743.816.988 | 1.400.088.547 |
| Cộng | 1.757.587.808 | 1.455.894.043 |
| 5.14. Chi phí phải trả | 30/09/2022 | 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| Thù lao HĐQT | 51.222.222 | 52.263.889 |
| Cộng | 51.222.222 | 52.263.889 |
| 5.15. Phải trả, phải nộp khác | 30/09/2022 | 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| Thuế TNCN | 815.763.359 | 838.742.000 |
| Nguyễn Việt Bình | 500.000.000 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 394.639.686 | 394.477.317 |
| Cộng | 1.710.403.045 | 1.233.219.317 |
| 5.16. Tạm ứng | 30/09/2022 | 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| Nguyễn Thị Thanh Lan | 388.462.001 | 168.462.001 |
| Nguyễn Thị Thúy Hằng | 290.416.483 | 235.500.000 |
| Nguyễn Thị Lan Hương | 232.500.000 | 217.500.000 |
| Vũ Thị Thanh Thùy | 176.371.150 | - |
| Tô Như Tùng | 10.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 97.580.305 | 49.197.260 |
| Cộng | 1.195.329.939 | 670.659.261 |
| 5.17. Cầm cố, thế chấp ký cược, ký quỹ | 30/09/2022 | 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| <i>Ngắn hạn</i> | | |
| Đặt cọc | 50.015.000.000 | 50.015.000.000 |
| Cộng | 50.015.000.000 | 50.015.000.000 |
| 5.18. Lợi nhuận chưa phân phối | 30/09/2022 | 30/06/2022 |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | (14.128.066.222) | (14.128.066.222) |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 93.814.705.609 | 93.814.705.609 |
| Cộng | 79.686.639.387 | 79.686.639.387 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5.19. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

| | 30/09/2022 | 30/06/2022 |
|---|------------|------------|
| | VND | VND |
| Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước | - | - |
| Lãi/lỗ đã thực hiện kỳ này | - | - |
| Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/09/2022 | - | - |
| Số trích các quỹ từ lợi nhuận | - | - |
| Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn | - | - |
| Tổng thu nhập phân phối cho các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn | - | - |

5.20. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

| | 30/09/2022 | 30/06/2022 |
|---|--------------------|--------------------|
| Tài sản tài chính | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 440.682.239 | 503.336.032 |
| Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | | |
| Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | | |
| Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | | |
| Tài sản tài chính chờ thanh toán | | |
| Tài sản tài chính chờ cho vay | | |
| Cộng | 440.682.239 | 503.336.032 |

5.20. Phải trả Nhà đầu tư

| | 30/09/2022 | 30/06/2022 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý | 29.870.278.097 | 9.417.741.078 |
| - Nhà đầu tư trong nước | 29.633.134.314 | 9.356.222.091 |
| - Nhà đầu tư nước ngoài | 237.143.783 | 61.518.987 |
| Cộng | 29.870.278.097 | 9.417.741.078 |

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động**5.21 Thu nhập****5.21.1 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL**

| | Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Từ tài sản tài chính FVTPL | 2.547.178.810 | 52.095.396.820 |
| Cộng | 2.547.178.810 | 52.095.396.820 |

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

| | | | |
|--|------------|---|---|
| Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | | 108.827.437 | 120.987.454 |
| Cộng | | 108.827.437 | 120.987.454 |
| 5.23 Chi phí hoạt động | | Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND |
| Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | | 7.299.766.239 | 7.782.826.762 |
| Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | | - | 1.863.173.636 |
| Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | | - | 530.861.229 |
| Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | | 353.907.486 | - |
| Chi phí hoạt động tư vấn tài chính | | 2.778.500.000 | - |
| Chi phí các tài chính khác | | 53.410.264.315 | 3.213.212.082 |
| Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | | 33.143.606.398 | 12.628.826.968 |
| Cộng | | 96.986.044.438 | 26.018.900.677 |
| 5.24 Chi phí quản lý công ty chứng khoán | | Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND |
| Chi phí lương và các khoản khác theo lương | | 4.579.467.922 | 6.879.687.613 |
| Chi phí vật tư văn phòng | | - | 937.273 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | | 270.421.081 | 225.943.312 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | | 96.806.408 | 199.180.550 |
| Chi phí thuế, phí, lệ phí | | 487.018.757 | 983.880.081 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 3.283.997.319 | 4.780.957.999 |
| Chi phí khác | | 1.564.585.014 | 1.711.219.149 |
| Cộng | | 10.282.296.501 | 14.781.805.977 |
| 5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND | Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND |
| Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành | | | |
| Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | | (999.999.999) | 5.860.044.833 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành | | (999.999.999) | 5.860.044.833 |
| 5.26 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện | | | |
| Chỉ tiêu | 01/07/2022 | Số phát sinh | Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh |
| | | | 30/09/2022 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

| | | | | |
|-----------------------------------|------------------------|--------------------------|----------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 187.230.636.725 | (107.543.997.338) | | 79.686.639.387 |
| Cộng | 187.230.636.725 | (107.543.997.338) | - | 79.686.639.387 |

D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:

Thu nhập và chi phí, lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

| | Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 |
|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập | (1.310.568.622) | 106.884.577.900 |
| Chi phí | 100.702.519.150 | 51.601.869.196 |
| Lãi | (102.013.087.772) | 55.282.708.704 |
| Cộng | (102.013.087.772) | 55.282.708.704 |

F.27 Những thông tin khác**27.1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ báo cáo tại 30/09/2021

27.2 Thông tin về các bên liên quan*Thu nhập Ban giám đốc được hưởng trong kỳ*

| | Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 | Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 |
|---------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Lương ban Tổng Giám Đốc | 1.393.934.920 | 1.045.496.400 |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 259.041.667 | 486.333.330 |
| Cộng | 1.652.976.587 | 1.531.829.730 |

27.3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 01/01/2021 đến 30/09/2021

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban tổng giám đốc





Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hồ Anh Dũng

